

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 07 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				-50,829
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	571	17,130,000
	Được chi trong ngày				17,079,171
	Đã chi trong ngày				17,111,150
	1. Dịch vụ				856,500
1	Điện bếp		1,500	571	856,500
	2. Kho				3,928,650
	Ăn chính				3,928,650
1	Hạt sen khô	Kg	278,000	0.4	111,200
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.7	56,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	40.3	1,007,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
6	Gạo cháo	Kg	25,000	12.2	305,000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	77,000	3.5	269,500
8	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.25	2,066,250
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
	3. Đi chợ				12,326,000
	Ăn chính				12,326,000
1	Khoai tây	Kg	25,000	6.8	170,000
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	35,000	14.1	493,500
3	Cà chua	Kg	38,000	3.2	121,600
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3.8	95,000
5	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
6	Tỏi	Kg	61,000	0.3	18,300
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.9	81,000
8	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
9	Xương ống	Kg	60,000	3.8	228,000
10	Cua đồng	Kg	240,000	3.8	912,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	18.1	3,420,900
12	Thịt bò thăn	Kg	350,000	4.8	1,680,000
13	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
14	Su su gọt vỏ	Kg	27,000	12.2	329,400
15	Thịt sấn vai bò bì	Kg	180,000	4.5	810,000
16	Sữa chua	Kg	120,000	22.84	2,740,800
17	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)	Kg	210,000	5.5	1,155,000
	Chỉ kho lũy kế từ đầu tháng				14,144,100
	Chỉ chợ lũy kế từ đầu tháng				50,680,700
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			2,273	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				68,190,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				68,234,300
	Chênh lệch cuối ngày				-31,978.75

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Diệp